

HOA NÔNG NƠI CHỖ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nỗ tuổi :Mau giao
Tong số tre :312

Sang : Bún riêu thốt tom kho cá chua trồng
gia nấu hu ngo gai huyết.
Sữa grow
Trổa : Côm bó kho măng tây cá rot su su
Canh chua rau muong tom kho thốt heo nạc
Mon luoc: bau
Xe: sữa grow
Xe chieu: Phô ga cá rot nam nông cơ gia
hành tây sà rau hưng

Số Tiền Trên Mỗi Tre 36917				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân gia(đ/100g)	Thanh tiền(đ)
*CHỖ				
1	Ram (muoi)	1,000	1,060	10,600
2	Tom kho	400	78,100	312,400
3	Nộm mắm Cá (loại 1)	3,000	6,160	184,800
4	Dầu thảo mộc	3,000	6,280	188,400
5	Nông cat	4,000	3,880	155,200
6	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
7	Xì dầu	1,000	990	9,900
8	Gạo tẻ may	17,000	2,630	447,100
9	Hành lã	1,500	5,460	81,900
10	Hành củ tỏi	1,000	6,300	63,000
11	Cá chua	3,500	7,880	275,800
12	Gia nấu xanh	2,000	2,730	54,600
13	Rau mùi tây (ngô gai)	200	6,510	13,020
14	Su su	2,000	3,470	69,400
15	Măng tây	2,000	14,910	298,200
16	Cá rot	5,000	5,780	289,000
17	Rau muong	6,500	3,570	232,050
18	Hành tây	500	3,680	18,400
19	Sà	300	2,840	8,520
20	Nam nông cơ	400	27,300	109,200
21	Rau hưng	100	11,030	11,030
22	Bí (bau)	3,500	3,680	128,800
23	Bún	18,000	1,710	307,800
24	Nấu hu chiên	3,000	3,300	99,000
25	Bánh phở	16,000	1,820	291,200
26	Thốt lộn nạc	6,200	18,480	1,145,760
27	Tiệt luoc	1,500	4,180	62,700
28	Thốt bó loại 1	9,000	37,800	3,402,000
29	Thốt ga loại 1	3,500	12,920	452,200
30	Quat chín (cá vò)	3,000	4,730	141,900
31	Trống vớt	2,500	5,400	135,000
Cong				9,037,580
*XUẤT KHO				
32	Sữa bột Abbott Grow	12,100	20,500	2,480,500
Cong				2,480,500
Tong tiền thức phẩm				11,518,080 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nỏch chi trong ngày				11544000(đ)
Số đồ nấu ngày				0(đ)
Số đồ cuối ngày				25920(đ)
Xuất ăn luy kê tổ nấu thang				
Tiêu chuẩn luy kê tổ nấu thang				
Tiền chi luy kê tổ nấu thang				